

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của
dự án Nuôi cấy ngọc trai Côn Đảo tại huyện Côn Đảo,
tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết,
hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của
Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến
lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi
hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc
môi trường;*

*Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi
trường của dự án Nuôi cấy ngọc trai Côn Đảo tại huyện Côn Đảo,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu họp ngày 01 tháng 12 năm 2020;*

*Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nuôi cấy
ngọc trai Côn Đảo tại huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã được chỉnh
sửa, bổ sung gửi kèm văn bản số 04/CV-MT đề ngày 29 tháng 03 năm 2021 của
Công ty TNHH Ngọc trai Côn Đảo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
1903./TTr-STNMT ngày 09 tháng 4 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự
án Nuôi cấy ngọc trai Côn Đảo do Công ty TNHH Ngọc trai Côn Đảo làm Chủ
đầu tư (sau đây gọi là Chủ đầu tư dự án), được thực hiện tại huyện Côn Đảo,

tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trách nhiệm của Chủ đầu tư dự án

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

2. Giao Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường theo dõi, giám sát việc thực hiện các cam kết bảo vệ môi trường, quản lý chất thải của Chủ đầu tư dự án trong quá trình triển khai thực hiện nhằm bảo đảm không gây ảnh hưởng tiêu cực đến các đối tượng xung quanh.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ đầu tư dự án và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Cty TNHH Ngọc trai Côn Đảo - Chủ đầu tư dự án;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Côn Đảo;
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT, HS, KT7.

(8)





Phụ lục

**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA
DỰ ÁN NUÔI CÂY NGỌC TRAI CÔN ĐẢO**

(Kèm theo Quyết định số 11.71/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2021 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

1. Thông tin về dự án

1.1. Tên dự án: Nuôi cây ngọc trai Côn Đảo.

1.2. Chủ dự án

- Tên chủ dự án: Công ty TNHH Ngọc Trai Côn Đảo.

- Địa chỉ: Đường đi Bến Đầm, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.3. Phạm vi, quy mô công suất dự án

Đầu tư xây dựng cơ sở nuôi cây ngọc trai với diện tích khu vực trên đất liền 1.980,6 m² (khu 1), khu đất mặt nước ven biển 3.999,5 m² (khu 2) tại đường đi Bến Đầm và khu mặt nước biển 100 ha (khu 3) tại vịnh Côn Sơn, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (cả 03 khu đều nằm ngoài phạm vi, diện tích Vườn Quốc gia Côn Đảo).

1.4. Các hạng mục, công trình chính của dự án

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)		Tỷ lệ (%)		Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch lại	Hiện trạng	Quy hoạch lại	
A	KHU 1	1.980,6	1.980,6	100	100	
1	Đất xây dựng công trình	1.166	549,5	58,87	27,74	
-	Nhà văn phòng/trung bày	480	-	24,23	-	Phá dỡ toàn bộ trước khi quy hoạch lại
-	Kho chứa	468	-	23,63	-	
-	Phòng cây	30	-	1,51	-	
-	Nhà nghỉ công nhân	140	-	7,07	-	
-	Nhà vệ sinh	48	-	2,42	-	
-	Khối nhà 3 tầng	-	500	-	25,24	Xây mới
-	Khu xử lý nước thải	-	49,5	-	2,50	Xây mới
2	Đất giao thông, sân bãi	544,6	1.030,3	27,50	52,02	Quy hoạch lại toàn bộ
3	Đất cây xanh, thảm cỏ	270	400,8	13,63	20,24	

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)		Tỷ lệ (%)		Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch lại	Hiện trạng	Quy hoạch lại	
B	KHU 2	3.999,5	-	100	-	Không thay đổi
C	KHU 3	1.000.000	-	100	-	Không thay đổi
	Tổng (A+B+C)	1.005.980,1	1.005.980,1			

1.5. Công nghệ sản xuất

Quy trình nuôi thương phẩm trai môi vàng: chuẩn bị lồng nuôi → chọn trai giống → thả nuôi → chăm sóc, quản lý → thu hoạch trai.

Quy trình nuôi cấy ngọc trai môi vàng: chọn trai nguyên liệu → xử lý trai nguyên liệu trước khi cấy → cấy nhân ngọc cho trai → xử lý trai sau khi cấy → nuôi trai lấy ngọc → thu hoạch ngọc.

Các thông tin về dự án nêu trên căn cứ theo nội dung mô tả trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án. Chủ đầu tư dự án chịu trách nhiệm về những thông tin, số liệu đã nêu trong báo cáo ĐTM; thực hiện thi công xây dựng dự án theo đúng thiết kế, phương án thi công, ... được các cơ quan có thẩm quyền thẩm định/phê duyệt theo quy định.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án

STT	Các hoạt động của dự án	Các yếu tố môi trường có khả năng phát sinh
1. Giai đoạn xây dựng	- Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng khu 1 và giao thông di chuyển trên biển từ hoạt động chăm sóc trai hiện hữu tại khu 2, 3. - Hoạt động thi công, xây dựng các hạng mục công trình của dự án, lắp đặt thiết bị... tại khu 1; - Hoạt động chăm sóc trai hiện hữu trên biển tại khu 3; - Sinh hoạt của công nhân thi	- Bụi và khí thải từ các phương tiện máy móc thiết bị...; - Tiếng ồn; - Nước thải sinh hoạt; - Nước thải xây dựng; - Chất thải rắn xây dựng; - Chất thải rắn sinh hoạt; - Chất thải rắn công nghiệp thông thường;

STT	Các hoạt động của dự án	Các yếu tố môi trường có khả năng phát sinh
	công tại khu 1.	- Chất thải nguy hại.
2. Giai đoạn hoạt động	- Hoạt động của các phương tiện giao thông của Dự án; - Hoạt động của trạm xử lý nước thải; - Hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên và khách tham quan; - Hoạt động nuôi trai thương phẩm, nuôi trai lấy ngọc; - Hoạt động của máy phát điện; - Hoạt động lưu giữ, tập kết chất thải.	- Bụi, khí thải; - Tiếng ồn; - Nước thải sinh hoạt; - Chất thải nguy hại; - Chất thải rắn công nghiệp thông thường; - Chất thải rắn sinh hoạt.

2.2. Quy mô tính chất của nước thải

2.2.1. Giai đoạn xây dựng

- Nước thải sinh hoạt: Số lượng công nhân trong giai đoạn thi công xây dựng khoảng 36 người (bao gồm công nhân thi công và công nhân chăm sóc trai trên biển), ước tính khối lượng nước thải khoảng 1,62 m³/ngày. Nước thải sinh hoạt chứa nhiều chất cặn bã, chất hữu cơ dễ phân hủy, chất dinh dưỡng và các vi khuẩn gây bệnh nên có thể gây ô nhiễm nguồn nước mặt và điều kiện vệ sinh môi trường nếu không được xử lý kịp thời.

- Nước thải xây dựng: Nước thải phát sinh từ quá trình xịt rửa phương tiện vận chuyển, ước tính khoảng 0,9 m³/lần/tuần. Đặc tính của loại nước thải này là có hàm lượng chất rắn lơ lửng cao và một lượng nhỏ dầu mỡ.

2.2.2. Giai đoạn vận hành

- Nước thải sinh hoạt: Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn vận hành khoảng 6,6 m³/ngày. Nước thải này có nồng độ các chất hữu cơ dễ phân hủy cao, khi không được thu gom và xử lý phù hợp, chúng sẽ phân hủy gây mùi và sinh ra các khí độc như H₂S, NH₃, mercapthane (RSH),... Ngoài ra, nước thải sinh hoạt còn chứa nhiều các chất dinh dưỡng như: N, P và đặc biệt là các vi sinh vật, vi trùng gây bệnh cho người.

- Nước thải sản xuất: Nước thải phát sinh từ quá trình sơ chế tách trai lấy

ngọc và vệ sinh dụng cụ, thiết bị, nền sàn ước tính khoảng 22,5 m³/ngày. Nguồn thải này có tính chất của nước thải sơ chế thủy sản với nồng độ các chất rắn không hòa tan, chất rắn lơ lửng, các vi trùng gây bệnh, chất hữu cơ hòa tan, chất dinh dưỡng,...cao.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

2.3.1. Giai đoạn thi công xây dựng

- Bụi phát sinh từ quá trình phá dỡ công trình hiện hữu;
- Bụi phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc thiết bị và lưu thông trên biển;
- Bụi và khí thải phát sinh từ các máy móc, thiết bị thi công xây dựng bao gồm bụi, NO_x, SO₂, CO, VOC...
- Bụi phát sinh từ quá trình bốc dỡ, tập kết vật tư.

2.3.2. Giai đoạn vận hành

- Bụi và khí thải từ hoạt động của các phương tiện giao thông;
- Mùi hôi phát sinh từ quá trình phân hủy rác thải tại phòng chứa rác và khu vực tập kết rác;
- Khí thải từ máy phát điện dự phòng;
- Mùi hôi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải;
- Mùi hôi từ khu tập kết lồng nuôi để vệ sinh và thịt trai sau khi lấy té bào mô, thu ngọc.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.4.1. Giai đoạn thi công xây dựng

- Chất thải rắn xây dựng: phát sinh trong quá trình thi công chủ yếu là xà bần từ quá trình phá dỡ công trình hiện hữu; vật tư rơi vãi, dư thừa, vụn;...với khối lượng khoảng 4.832,76 tấn.
- Chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh từ hoạt động của công nhân trên công trường và công nhân chăm sóc trai trên biển (36 người), tổng khối lượng khoảng 39,6 kg/ngày.
- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: phát sinh từ hoạt động chăm sóc trai trên biển với các thành phần như: xác sinh vật biển, lồng nuôi hư hỏng, nhân cây. Khối lượng phát sinh khoảng 7.216 kg/tháng.

2.4.2. Giai đoạn vận hành

- Chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên 30 người và khách tham quan (ước tính 100 lượt/ngày) với khối lượng khoảng 50 kg/ngày.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: phát sinh từ hoạt động nuôi trai thương phẩm, nuôi trai lấy ngọc gồm các thành phần như nhân cây, thịt trai, vỏ trai, lông nuôi hư hỏng, xác sinh vật biển với khối lượng phát sinh ước tính 455.520 kg/năm. Ngoài ra, thành phần phát sinh còn có bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải với khối lượng ước tính 22,66 kg/ngày.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

2.5.1. Giai đoạn thi công xây dựng

- Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công khoảng 36,2 kg, bao gồm dầu nhớt thải, giẻ lau nhiễm dầu mỡ, đầu que hàn, sơn rơi vãi, bao bì đựng sơn,...

2.5.2. Giai đoạn vận hành

- Chất thải nguy hại giai đoạn vận hành bao gồm dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu, bóng đèn huỳnh quang thải, hộp mực in thải,...với khối lượng khoảng 23 kg/năm.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Giai đoạn thi công xây dựng

- Nước thải sinh hoạt: Chủ dự án ưu tiên xây dựng trước bể tự hoại theo thiết kế quy hoạch và dựng tạm nhà vệ sinh để công nhân sử dụng. Khi quá trình thi công đến các nhà vệ sinh theo thiết kế của khối công trình sẽ tiến hành dỡ bỏ nhà vệ sinh tạm và xây dựng theo đúng thiết kế.

- Nước thải thi công: nước thải từ quá trình xịt rửa phương tiện thi công được thu gom vào hố đất để lắng cặn, tách dầu. Hố lắng được bố trí gần cổng ra vào công trường để thuận tiện thoát nước thải vào rãnh thoát ven đường Bến Đầm.

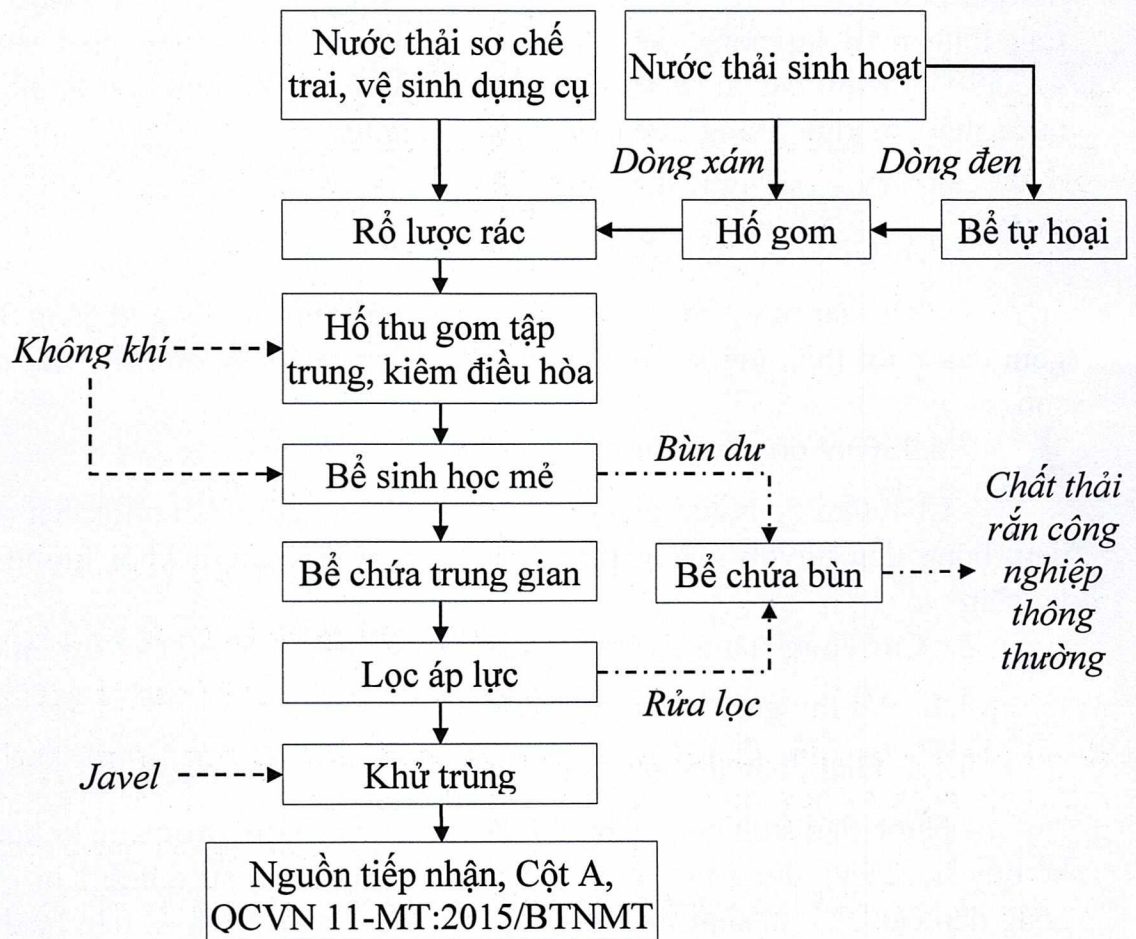
3.1.2. Thu gom và xử lý nước thải giai đoạn vận hành

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn và nước thải sản xuất phát sinh tại dự án được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột A trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 40 m³/ngày đêm

- Vị trí đầu nổi xả nước thải: nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản sẽ được bơm đầu nổi vào hệ thống thoát nước của khu vực trên đường Trục Bắc theo đúng quy định tại Điều 4 của Quyết định số 43/2011/QĐ-UBND ngày 23 tháng 08 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Ban hành quy định về phân vùng phát thải khí thải, xả nước thải theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải như sau:



3.2. Về xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân;
- Tưới ẩm bề mặt cát trên thùng xe hoặc dùng bạt che phủ xe chở cát xây để tránh tình trạng rơi vãi gạch vụn, cát, đá trên đường vận chuyển và tránh bị gió thổi tung cát trên thùng xe gây bụi;
- Tưới ẩm bề mặt đụn cát vào những ngày nắng gắt, nhiều gió để hạn chế phát tán bụi vào môi trường xung quanh với tần suất phun 2 giờ/lần;
- Hạn chế nâng đồ vật từ khi trời đang gió mạnh và chọn góc để bốc dỡ sao cho khi nâng thùng xe, thùng xe có thể ngăn cản hướng thổi của gió nhằm hạn chế phát tán bụi do gió;
- Dựng hàng rào vách tole xung quanh dự án vừa hạn chế phát tán bụi ra xung quanh ở tầm thấp vừa đảm bảo an toàn cho công trường thi công;
- Xịt rửa bánh xe đối với các phương tiện vận chuyển, thi công trước khi rời khỏi công trường, đặc biệt là vào những ngày mưa để tránh đất, cát dính bám lên bánh xe sau đó bám lên mặt đường và phát sinh bụi khi trời nắng, gió;

- Sử dụng các phương tiện, thiết bị được bảo trì, bảo dưỡng và đăng kiểm định kỳ, đảm bảo tiêu chuẩn khí thải;
- Sử dụng máy chà nhám có hỗ trợ hút bụi;
- Khuyến khích thực hiện hàn cắt kim loại ngoài trời đối với những chi tiết hàn, cắt không cố định vị trí thiết bị để đảm bảo không gian thông thoáng.

3.2.2. Giai đoạn vận hành

- Ưu tiên vệ sinh lồng nuôi trên biển, hạn chế vận chuyển lồng nuôi về khu vực đất liền – khu chứa và vệ sinh lồng nuôi để hạn chế mùi hôi;
- Bố trí thêm bè nổi trên biển để phơi khô lồng nuôi trên biển và chứa lồng nuôi chờ vệ sinh trên biển;
- Bố trí thêm công nhân thời vụ để vệ sinh lồng nuôi trên biển nhằm đẩy nhanh quá trình vệ sinh lồng nuôi, giảm thời gian lưu giữ kéo dài và chờ vệ sinh cũng như khắc phục tình trạng không vệ sinh kịp lồng nuôi trong thời gian dài;
- Khu chứa và vệ sinh lồng nuôi được vệ sinh hàng ngày, tránh ủ mùi;
- Bố trí công nhân chuyên trách vận hành hệ thống xử lý nước thải;
- Tuân thủ hướng dẫn vận hành do nhà thầu đào tạo, đảm bảo vận hành thường xuyên, liên tục hệ thống xử lý nước thải;
- Tiến hành thu gom, vận chuyển bùn thải định kỳ theo đúng quy định.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì hệ thống phân phối khí và sục khí để duy trì điều kiện hiếu khí đối với bể hiếu khí của hệ thống xử lý nước thải để giảm thiểu việc phát sinh các khí gây mùi;
- Trang bị các thùng chứa rác có nắp đậy và hợp đồng thu gom hàng ngày, không lưu giữ qua đêm;
- Các phòng chứa rác được vệ sinh hàng ngày, tránh để rác rơi vãi ra bên ngoài, nước rỉ gây mùi;
- Bê tông hóa đường giao thông nội bộ trong khu vực dự án; trồng cây xanh dọc theo hàng rào và khu vực sân trước của dự án nhằm tạo cảnh quan khu vực đồng thời cải thiện môi trường không khí xung quanh;
- Vào mùa nắng phun nước sân bãi để giảm bụi và hơi nóng do xe vận chuyển ra vào dự án;
- Yêu cầu tài xế tắt máy xe trong thời gian chờ bốc dỡ nguyên liệu, thành phẩm; công nhân viên tắt máy dẫn bộ đối với xe gắn máy;
- Đảm bảo ống khói máy phát điện có chiều cao phù hợp nhằm tăng khả năng pha loãng khí thải vào không khí;
- Thịt trai sau khi rửa tách ngọc và từ con trai nguyên liệu được thu gom vào bao hoặc thùng xốp bảo quản lạnh trong quá trình chờ giao cho đơn vị thu mua để

tránh phân hủy gây mùi cũng như giảm độ tươi của thịt trai.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

3.3.1. Giai đoạn thi công xây dựng

- Chất thải sinh hoạt: Bố trí thùng rác, yêu cầu công nhân thực hiện quy định về thu gom chất thải sinh hoạt. Ký hợp đồng với đơn vị thu gom địa phương đến thu gom rác và đưa đi xử lý theo đúng quy định.

- Chất thải xây dựng: xà bần, gạch vụn, đất đá,... không nguy hại được chủ đầu tư tận dụng để san lấp mặt bằng; các phế liệu như giấy, sắt thép, nhựa, gỗ... được thu gom, chuyển cho đơn vị chức năng theo quy định.

3.3.2. Giai đoạn vận hành

- Chất thải sinh hoạt: phân loại, thu gom theo đúng quy định về thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy bố trí trong phòng chứa rác (gồm 3 phòng tại 3 tầng, mỗi phòng 3 m²). Khi đến thời điểm gom rác của đơn vị thu gom, nhân viên phụ trách vệ sinh dự án sẽ đẩy các thùng chứa ra điểm tập kết để đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: thu gom, phân loại và xử lý riêng biệt đối với từng thành phần.

+ Lồng nuôi hư hỏng được gom về kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 14m² để lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị thu mua phế liệu tái chế theo quy định.

+ Xác sinh vật biển được thu gom vô bao, cột miệng lưu giữ tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp và chuyển giao trong ngày cho đơn vị thu mua làm thức ăn chăn nuôi theo quy định.

+ Vỏ trai được thu gom, đóng vào thùng xốp và lưu giữ trong kho chứa có diện tích 262,5m². Định kỳ, Công ty sẽ vận chuyển về Phú Quốc và chuyển giao cho Công ty TNHH MTV Ngọc trai Ngọc Hiền – là Công ty mẹ của Công ty TNHH Ngọc trai Côn Đảo để chế tác các sản phẩm thủ công mỹ nghệ.

+ Phụ phẩm thịt trai được thu gom vào các túi nilon, bảo quản lạnh và bán lại cho các đơn vị thu mua để chế biến thức ăn.

+ Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: định kỳ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom bùn thải phát sinh và xử lý theo đúng quy định.

3.3.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số

điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

3.4.1. Giai đoạn thi công xây dựng

- Bố trí kho chứa tạm chất thải nguy hại trên công trường có diện tích $4m^2$. Kho có nền đổ bê tông, vách tôn che kín và có mái che không bị nước tạt vào bên trong, đồng thời tránh rò rỉ chất thải ra môi trường bên ngoài. Lưu giữ và xử lý chung khi dự án đi vào vận hành.

3.4.2. Giai đoạn vận hành

- Bố trí kho chứa chất thải nguy hại có diện tích $9 m^2$ tại tầng 1 của khối nhà 3 tầng; mặt sàn trong khu vực lưu giữ bảo đảm kín khít; không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển chất thải đi xử lý theo đúng qui định.

3.4.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, xử lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác

3.5.1. Giai đoạn thi công xây dựng

- Bố trí lịch làm việc của các phương tiện so-le nhau về thời gian hoặc không gian làm việc nhằm hạn chế tác động cộng hưởng của tiếng ồn;

- Không vận hành liên tục máy móc trong thời gian kéo dài trên 4 giờ, do các thiết bị sử dụng thi công có cường độ ồn cao;

- Tránh hoạt động máy móc vào các khoảng thời gian như nghỉ trưa, ban đêm để tránh gây phiền nhiễu đến các đối tượng xung quanh;

- Các thiết bị, máy móc sử dụng thi công được đăng kiểm định kỳ và bảo trì, bảo dưỡng để đảm bảo hoạt động tốt, độ ồn, rung phát sinh thấp.

3.5.2. Giai đoạn vận hành

- Xây tường cách âm, trang bị các bộ phận giảm ồn, rung cho máy phát điện;
- Kiểm tra kỹ độ cân bằng của các thiết bị, máy móc trong quá trình lắp đặt;
- Kiểm tra, bảo trì định kỳ: chú ý việc bôi trơn, thay thế, sửa chữa các chi tiết hư hỏng hoặc có dấu hiệu không đảm bảo hoạt động an toàn, ổn định.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Khi sự cố xảy ra tiến hành đóng van xả thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận;
- Thực hiện khắc phục sự cố theo từng trường hợp;
- Nếu hư hỏng thiết bị thì tiến hành thay thế bằng thiết bị dự phòng;
- Nếu sự cố nặng hơn thì tiến hành giảm lượng nước thải đầu vào từ 20 – 30% mức bình thường tại các điểm dùng nước có thể giảm và giữ nước trong các công trình đơn vị của hệ thống xử lý. Nhanh chóng khắc phục trong khả năng chịu tải của hệ thống xử lý;
- Khi hệ thống bị sự cố ở mức độ nghiêm trọng, không thể khắc phục trong khả năng chịu tải hoặc trường hợp sự cố rò rỉ nước thải ra môi trường, Công ty sẽ tạm ngưng hoạt động để khắc phục sửa chữa.

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó các rủi ro, sự cố (cháy nổ, rò rỉ/tràn xăng dầu, trãi chết hàng loạt,...) theo đúng các quy định liên quan.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án

STT	Công trình/ biện pháp BVMT	Đơn vị	Số lượng
01	Kho chứa chất thải thông thường 14 m ²	Kho	01
02	Kho chứa chất thải nguy hại 9 m ²	Kho	01
03	Hệ thống xử lý nước thải 40 m ³ /ngày đêm	Hệ thống	01

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

5.1. Giai đoạn thi công xây dựng

- Vị trí giám sát: khu tập kết chất thải rắn và kho chất thải nguy hại
- Thông số giám sát: khối lượng, chủng loại và hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải.
- Quy định hiện hành: Nghị định 38/2015/NĐ-CP về quản lý chất thải và phế liệu; Thông tư 36/2015/TT-BTNMT về quản lý chất thải nguy hại.

5.2. Giai đoạn vận hành thử nghiệm – giám sát nước thải

- Giám sát đánh giá hiệu quả xử lý theo công đoạn:
 - + Công đoạn sinh học: đầu vào (lấy tại bể điều hòa), đầu ra (lấy tại bể trung gian), các thông số giám sát: lưu lượng, BOD₅ ở 20°C, COD, TSS, Amoni, tổng Nitơ (tính theo N), tổng Photpho (tính theo P), tổng dầu mỡ động - thực vật, clo dư.
 - + Công đoạn lọc áp lực: đầu vào (lấy tại bể trung gian), đầu ra (lấy tại đầu ra cột lọc áp lực), các thông số giám sát: lưu lượng, BOD₅ ở 20°C, COD, TSS.

+ Công đoạn khử trùng: đầu vào (lấy tại đầu ra cột lọc áp lực), đầu ra (lấy tại đầu ra bể khử trùng), thông số giám sát: lưu lượng, tổng coliforms.

+ Các mẫu nước lấy trong giai đoạn này là mẫu tổ hợp (lấy mẫu nước tại 3 thời điểm khác nhau: đầu, giữa và cuối ca sản xuất, trộn đều với nhau).

+ Tần suất: tối thiểu 15 ngày/lần; tổng cộng 5 lần lấy mẫu.

- Giám sát đánh giá hiệu quả xử lý giai đoạn vận hành ổn định:

+ Mẫu nước thải đầu vào: lấy tại bể điều hòa, các thông số giám sát: pH, BOD₅ ở 20°C, COD, TSS, amoni, tổng Nitơ (tính theo N), tổng Photpho (tính theo P), tổng dầu mỡ động - thực vật, Clo dư, tổng Coliform.

+ Mẫu nước thải đầu ra: lấy tại bể đầu ra bể khử trùng, các thông số giám sát: pH, BOD₅ ở 20°C, COD, TSS, amoni, tổng Nitơ (tính theo N), tổng Photpho (tính theo P), tổng dầu mỡ động - thực vật, clo dư, tổng Coliform.

+ Các mẫu nước lấy trong giai đoạn này là mẫu đơn.

+ Tần suất: 1 ngày/lần; tổng cộng 7 ngày liên tiếp với 8 mẫu (1 mẫu nước thải đầu vào và 7 mẫu nước thải đầu ra).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột A.

5.3. Giai đoạn vận hành thương mại

5.3.1. Giám sát chất lượng nước thải

- Thông số giám sát: pH; COD; BOD₅ ở 20°C; TSS; amoni; tổng Photpho (tính theo P); tổng Nitơ (tính theo N); tổng Coliform; Tổng dầu, mỡ động thực vật; clo dư.

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại hố ga thu gom nước thải trước xử lý và 01 điểm tại hố ga tiếp nhận nước thải sau xử lý.

- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột A.

5.3.2. Giám sát chất lượng không khí xung quanh

- Thông số giám sát: Tiếng ồn, bụi, NO₂, SO₂, H₂S, NH₃

- Vị trí giám sát: 01 điểm gần khu vực cổng ra vào dự án tại khu 1 - khu vực đất liền.

- Tần suất: 6 tháng/lần

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT qui chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 06:2009/BTNMT qui chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

5.3.3. Giám sát chất thải rắn – chất thải nguy hại

- Thông số giám sát: khối lượng, thành phần; tình hình thu gom và xử lý chất thải; chứng từ chuyển giao chất thải.
- Vị trí giám sát: khu vực tập kết chất thải rắn thông thường và nguy hại.
- Tần suất giám sát: thường xuyên.

5.3.4. Quản lý bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải

Trong giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý nước thải (cuối giai đoạn vận hành thử nghiệm, trước khi đi vào vận hành thương mại), bùn thải được lấy mẫu để phân định tính chất nguy hại của bùn thải nhằm xác định mức độ nguy hại của bùn thải để có biện pháp xử lý thích hợp.

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước thải.

Sau khi có kết quả phân định, nếu thuộc trường hợp là chất thải nguy hại, bùn thải phải được ký hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý dưới dạng chất thải nguy hại; nếu không thuộc trường hợp là chất thải nguy hại, bùn thải sẽ ký hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý dưới dạng chất thải rắn công nghiệp thông thường hoặc đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý bùn thải thông thường.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường

Chủ dự án phải thực hiện các yêu cầu sau:

6.1. Chủ dự án phải cam kết thực hiện nghiêm Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật Việt Nam. Thực hiện thi công xây dựng dự án theo đúng thiết kế, phương án thi công,... được các cơ quan có thẩm quyền thẩm định/phê duyệt theo quy định.

6.2. Không được vận chuyển đất, đá dôi dư ra khỏi khu vực dự án khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền. Cam kết thực hiện vận chuyển, đổ chất thải rắn xây dựng phát sinh trong quá trình thi công dự án theo quy định pháp luật hiện hành và phương án, vị trí, địa điểm được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận.

6.3. Kiểm tra, giám sát hoạt động thi công xây dựng và vận hành dự án bảo đảm không gây tác động tiêu cực đến môi trường, đến an toàn các hạng mục công trình dự án và các đối tượng xung quanh khác, đặc biệt là các nguồn nước, hồ chứa nước sinh hoạt.

6.4. Chỉ được đi vào vận hành sau khi đầu tư hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo đúng quy định.

6.5. Thực hiện nghiêm túc trách nhiệm của chủ dự án sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số

40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

6.6. Thực hiện tuân thủ Quyết định số 43/2011/QĐ-UBND ngày 23/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Quy định về phân vùng phát thải khí thải, xả nước thải theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trên địa bàn tỉnh.

6.7. Lập và gửi kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh trước ít nhất 20 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

6.8. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định.

6.9. Trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường, phải lập tức dừng ngay mọi hoạt động, báo cáo UBND huyện Côn Đảo, Sở Tài nguyên và Môi trường, BQL Vườn quốc gia Côn Đảo, kịp thời ứng phó sự cố, khắc phục hậu quả và đền bù mọi thiệt hại xảy ra đối với các đối tượng bị tác động bởi hoạt động của dự án.

6.10. Thực hiện tuân thủ các quy định pháp luật về tài nguyên nước và các quy định có liên quan đối với việc khai thác và sử dụng nước ngầm (nếu có).

6.11. Thực hiện chương trình giám sát, quản lý môi trường đúng theo nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường về Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, giám sát theo đúng quy định.

6.12. Định kỳ 06 tháng/lần báo cáo tiến độ triển khai thực hiện dự án về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát.